

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
2	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	THCS Cơ bản	THCS Cơ bản	THCS Cơ bản	THCS Cơ bản
3	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực
4	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Quận 12, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
TRẦN PHÚ

Lê Thị Hiếu

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2022-2023**

		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	406	275	331	289
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	342 (84,24%)	244 (88,73%)	292 (88,22%)	281 (97,23%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	63 (15,52%)	25 (9,09%)	22 (6,65%)	8 (2,77%)
3	Trung bình(Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,25%)	06 (2,18%)	17 (5,14%)	0
4	Yếu(Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	406	275	331	289
1	Giỏi(Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	98 (24,14%)	67 (24,36%)	130 (39,27%)	114 (39,45%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	168 (41,38%)	110 (40%)	128 (38,67%)	119 (41,18%)
3	Trung bình(Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	103 (25,37%)	83 (30,18%)	63 (19,03%)	56 (19,38%)
4	Yếu(Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	37 (9,11%)	15 (5,45%)	10 (3,02%)	0
5	Kém(Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	406	275	331	289
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	389 (95,81%)	270 (98,18%)	328 (99,09%)	289 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	94 (23,15%)	63 (22,91%)	139 (41,99%)	124 (42,91%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	125 (37,76%)	118 (40,83%)
2	Thí lại (tỷ lệ so với tổng số)	35 (8,62%)	08 (2,91%)	07 (2,11%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	17 (4,2%)	05 (1,8%)	03 (0,9%)	0

4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/10 (0,24/2,46)	1/17 (0,36/6,18)	8/15 (2,41/4,53)	1/7 (0,36/2,49)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	04 (0,98%)	05 (1,81%)	03 (0,91%)	01 (0,36%)
IV	Số học sinh nam/số học sinh nữ	217/189	147/128	170/161	135/146
V	Số học sinh dân tộc thiểu số	10	07	05	07

Quận 12, ngày 24 tháng 8 năm 2022.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thị Hiếu

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
STT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	59	0	04	50	04	01	00	41	17	1				
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	09		01	04				07	02		06	03		
2	Lý	05		02	03				04	01		03	02		
3	Hóa	02			02				02			01	01		
4	Công nghệ	02			02				02				02		
5	Sinh học	01			01				01				01		
6	GDTC	05			04	1			04	01		05			
7	Ngữ văn	09			09				02	07		06	03		
8	Lịch sử	03			03				03			02	01		
9	Địa lý	01			01				01			01			
10	GDCD	02			01	01			02				02		
11	Ngoại ngữ	09			09				06	03		03	06		
12	MT	0													
13	Âm nhạc	02			02				02				02		
14	Tin	02			02				01	01		01	01		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1		01						01		01			
2	Phó hiệu trưởng	02		01	01					01	01	02			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn	01				01			01						

[illegible]

Quận 12, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thị Hiếu

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2023-2024**

		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	431	375	255	312
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	363 (84,22%)	309 (82,4%)	233 (91,37%)	299 (95,83%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	68 (15,78%)	64 (17,07%)	22 (8,63%)	12 (3,85%)
3	Trung bình(Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	02 (0,53%)	0 (0%)	01 (0,32%)
4	Yếu(Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	431	375	255	312
1	Giỏi(Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	122 (28,31%)	115 (30,67%)	82 (32,16%)	144 (46,15%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	160 (37,12%)	139 (37,07%)	101 (39,61%)	107 (34,29%)
3	Trung bình(Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	108 (25,06%)	97 (25,87%)	67 (26,27%)	61 (19,55%)
4	Yếu(Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	41 (9,51%)	24 (6,4%)	5 (1,96%)	0
5	Kém(Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	431	375	255	312
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	404 (93,74%)	360 (96%)	251 (98,43%)	312 (100%)
a	Học sinh giỏi và xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	120 (27,84%)	113 (30,13%)	82 (32,16%)	144 (46,15%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	107 (34,29%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	41 (9,51%)	24 (6,4%)	5 (1,96%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	27 (6,26%)	15 (4%)	04 (1,57%)	0

4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	15/52 (3,48/12,06)	2/19 (0,53/5,07)	1/10 (0,39/3,92)	3/14 (0,96/4,49)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	05 (1,16%)	03 (0,80%)	04 (1,57%)	01 (0,32%)
IV	Số học sinh nam/số học sinh nữ	234/197	195/180	136/119	160/152
V	Số học sinh dân tộc thiểu số	07	08	09	04

Quận 12, ngày 24 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thị Hiếu